

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO-VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 6885 /VNBC-KT
V/v: Giải trình kết quả SXKD
quý II và 6 tháng năm 2023

Hạ Long, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT - BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình chênh lệch kết quả SXKD quý II và 6 tháng năm 2023 sau kiểm toán so với quý II và 6 tháng năm 2022 như sau:

1. Số liệu báo cáo tài chính quý II và 6 tháng năm 2023 của Công ty hiện tại là số tạm tính do Công ty chưa thanh quyết toán chi phí với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2. Công ty ước tính lợi nhuận sau thuế quý II năm 2023 là 23.215.716.727 đồng, tăng so với quý II năm 2022 là 14.992.353.041 đồng; lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2023 tăng so với năm 2022 là 19.374.618.317 đồng do trong quý II và 6 tháng năm 2023 tình hình tiêu thụ than của công ty thuận lợi làm cho kết quả sản xuất kinh doanh của công ty đạt kết quả tốt.

Bằng văn bản này, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý II và 6 tháng năm 2023.

Xin trân trọng cảm ơn và mong sự thông cảm của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, các cổ đông của Công ty.

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- HĐQT (b/c), BKS (ecopy);
- ĐK (công bố trên Website);
- Lưu: Văn thư, KT

GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 29
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	30
Phụ lục 02: Các khoản vay	31 - 33
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	34
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	35



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Núi Béo - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101700, đăng ký lần đầu ngày 01/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 03 tháng 08 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 799, đường Lê Thánh Tông, phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023)
Ông Ngô Thế Phiệt	Thành viên	
Ông Đặng Văn Ngong	Thành viên	
Ông Trần Quốc Tuấn	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên	
Ông Phạm Công Hương	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Đắc Thọ	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2023)
Ông Nguyễn Xuân Phùng	Phó Giám đốc	
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Giám đốc	
Ông Phạm Bá Tước	Phó Giám đốc	
Ông Lê Quốc Khang	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 04 tháng 01 năm 2023)
Ông Ngô Thế Phiệt	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2023)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Dung	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tiến Nhung	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin

Địa chỉ: 799 đường Lê Thánh Tông, TP. Hạ Long, T. Quảng Ninh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2023

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Đoàn Đức Thọ

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin được lập ngày 10 tháng 08 năm 2023, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh



Nguyễn Thị Hải Hương

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0367-2023-002-1

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.027.894.277.088	1.215.878.531.694
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền		5.176.436.018	1.834.099.111
111 1. Tiền	3	5.176.436.018	1.834.099.111
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		883.750.482.155	991.203.365.329
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	874.724.045.716	985.712.345.910
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	193.506.201	42.400.000
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	8.832.930.238	5.448.619.419
140 IV. Hàng tồn kho		112.795.976.066	192.521.106.002
141 1. Hàng tồn kho	7	112.795.976.066	192.521.106.002
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		26.171.382.849	30.319.961.252
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	21.030.748.751	28.373.454.584
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	5.140.634.098	1.946.506.668
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.821.910.401.686	2.157.365.717.746
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		84.489.662.179	84.031.761.317
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	84.489.662.179	84.031.761.317
220 II. Tài sản cố định		1.629.610.103.415	1.961.405.208.719
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.627.431.652.351	1.959.194.973.645
222 - Nguyên giá		4.820.316.854.660	4.810.319.566.815
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(3.192.885.202.309)	(2.851.124.593.170)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	2.178.451.064	2.210.235.074
228 - Nguyên giá		3.575.334.150	3.575.334.150
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.396.883.086)	(1.365.099.076)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		72.842.464.874	72.869.964.664
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	72.842.464.874	72.869.964.664
260 VI. Tài sản dài hạn khác		34.968.171.218	39.058.783.046
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5.494.342.194	9.584.954.022
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	29.473.829.024	29.473.829.024
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.849.804.678.774	3.373.244.249.440

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		2.343.123.511.905	2.884.419.725.846
310 I. Nợ ngắn hạn		1.805.559.925.079	2.030.018.409.381
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	273.463.267.288	376.864.679.677
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	227.810.000
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	68.485.652.962	144.667.691.042
314 4. Phải trả người lao động		120.542.080.005	169.573.569.680
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	7.302.042.850	5.779.796.800
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	16	239.942.470.021	223.134.550.086
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	941.072.119.193	1.089.967.654.595
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	138.423.119.209	-
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		16.329.173.551	19.802.657.501
330 II. Nợ dài hạn		537.563.586.826	854.401.316.465
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	537.488.438.464	854.287.386.041
342 2. Dự phòng phải trả dài hạn	17	75.148.362	113.930.424
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		506.681.166.869	488.824.523.594
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	506.666.081.691	488.809.438.416
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		369.991.240.000	369.991.240.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		369.991.240.000	369.991.240.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(193.650.000)	(193.650.000)
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		71.713.950.044	71.713.950.044
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		65.060.650.610	47.204.007.335
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		29.473.829.024	-
421b LNST chưa phân phối kỳ này		35.586.821.586	47.204.007.335
422 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		93.891.037	93.891.037
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		15.085.178	15.085.178
431 1. Nguồn kinh phí		15.085.178	15.085.178
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.849.804.678.774	3.373.244.249.440

Người lập biểu



Bùi Bằng Ngọc

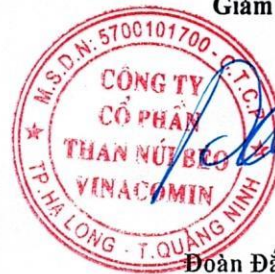
Kế toán trưởng



Trương Thủy Mai

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2023

Giám đốc



Đoàn Đức Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.806.054.113.434	1.804.155.258.479
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.806.054.113.434	1.804.155.258.479
11	3. Giá vốn hàng bán	21	1.592.509.017.739	1.612.907.565.790
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		213.545.095.695	191.247.692.689
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	52.300.056	1.652.859.252
22	6. Chi phí tài chính	23	82.677.959.899	82.260.908.753
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		75.427.444.312	82.260.908.753
25	7. Chi phí bán hàng	24	17.449.739.732	19.273.036.834
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	70.138.982.106	70.843.160.128
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		43.330.714.014	20.523.446.226
31	10. Thu nhập khác	26	1.342.630.135	1.421.248.943
32	11. Chi phí khác	27	189.817.166	1.408.097.568
40	12. Lợi nhuận khác		1.152.812.969	13.151.375
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		44.483.526.983	20.536.597.601
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	8.896.705.397	4.324.394.332
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>35.586.821.586</u>	<u>16.212.203.269</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	962	438

Người lập biểu



Bùi Bằng Ngọc

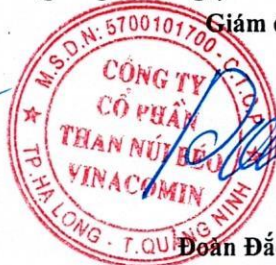
Kế toán trưởng



Trương Thúy Mai

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2023

Giám đốc



Đoàn Đức Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		44.483.526.983	20.536.597.601
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		341.753.611.087	205.712.571.429
03	- Các khoản dự phòng		138.423.119.209	29.900.000.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(618.376.822)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(52.300.056)	(19.814.395)
06	- Chi phí lãi vay		75.427.444.312	82.260.908.753
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		600.035.401.535	337.771.886.566
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		108.457.231.391	(410.358.407.735)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		79.725.129.936	349.796.721.863
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(189.536.580.181)	262.421.614.926
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		11.433.317.661	10.569.397.409
14	- Tiền lãi vay đã trả		(79.321.198.262)	(77.684.450.540)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(41.735.069.134)	(14.146.052.114)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	177.500.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.103.925.061)	(16.119.566.041)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		478.954.307.885	442.428.644.334
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.969.788.055)	(14.332.859.442)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		52.300.056	19.814.395
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.917.487.999)	(14.313.045.047)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu đi vay		1.260.416.497.608	961.410.968.947
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.726.110.980.587)	(1.389.008.612.169)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(255.500.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(465.694.482.979)	(427.853.143.222)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.342.336.907	262.456.065
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.834.099.111	3.096.429.017
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	5.176.436.018	3.358.885.082

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Bùi Bằng Ngọc

Trương Thúy Mai



Đoàn Đức Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Núi Béo - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101700, đăng ký lần đầu ngày 01/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 03 tháng 08 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 799, đường Lê Thánh Tông, phường Bạch Đằng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 369.991.240.000 đồng, tương đương 36.999.124 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 3.345 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 3.328 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí dở dang của than nguyên khai đã khai thác khỏi vỉa dở dang cuối kỳ bằng Khối lượng than nguyên khai tồn kho cuối kỳ nhân (x) giá thành 1 tấn than nguyên khai thực hiện trong kỳ.

Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối kỳ/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối kỳ từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong kỳ của công đoạn đó.

Giá thành than từng loại tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Một số tài sản cố định là Máy móc thiết bị được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 2 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích khấu hao nhanh khiến cho chi phí khấu hao trong năm tăng 119,7 tỷ đồng so với chi phí khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng. Việc trích khấu hao nhanh như trên là phù hợp với tình hình hình sản xuất kinh doanh của Công ty và chế độ, quy định hiện hành.

2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí trả trước như phí bảo hiểm, phí duy trì đường bộ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng mua bảo hiểm và thời hạn nộp phí duy trì đường bộ.
- Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ và vật tư giá trị lớn bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Giá trị công cụ, dụng cụ và vật tư giá trị lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 24 tháng.
- Công trình sửa chữa lớn khi hoàn thành, giá trị sửa chữa sau khi trừ đi số đã trích trước được phân bổ tiếp cho các tháng còn lại của năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 13 tháng đến 24 tháng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, phí sử dụng thương hiệu... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định được hình thành từ nguồn kinh phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp (Tập đoàn TKV), Công ty thực hiện theo văn bản số 6764/TKV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn TKV. Trong đó, nguồn hình thành nên các tài sản cố định này được phản ánh vào bên Có của tài khoản 352.6 - "Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định" và trình bày trên chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" (mã số 342) trên bảng Cân đối kế toán. Hàng kỳ, khi tính hao mòn của những tài sản cố định này, Công ty ghi giảm số dư tài khoản 352.6 tương ứng.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí mở LC.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và Thuế tài nguyên

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 10% đối với than Hầm lò và 12% đối với than Lộ thiên.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

1105-00
HÀNH
TY TN
KIỂM T
ASC TAI
ANG NIN
T. QU

2.23 . Thông tin bộ phận

Do trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác, sản xuất kinh doanh than và chi tập trung tại Miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	232.804.828	122.431.958
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.943.631.190	1.711.667.153
	5.176.436.018	1.834.099.111

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<u>Bên liên quan</u>	874.675.624.535	-	984.653.503.230	-
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	793.005.260.286	-	919.871.322.258	-
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	33.566.019	-	32.373.000	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	81.473.732.122	-	64.253.393.596	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	132.577.720	-
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	-	-	228.360.000	-
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ định Thanh Hóa - TKV	163.066.108	-	-	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	-	-	135.476.656	-
<u>Bên khác</u>	48.421.181	-	1.058.842.680	-
- Chi nhánh mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO	-	-	977.187.501	-
- Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lan Hùng	-	-	56.184.269	-
- Công ty Cổ phần Công trình ngầm Hưng Thịnh	23.461.704	-	-	-
- Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn Thông Mobifone	24.959.477	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-	25.470.910	-
	874.724.045.716	-	985.712.345.910	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Hạ Long	-	-	42.400.000	-
- Công ty Cổ phần Cung ứng Thương mại PCCC Quảng Ninh	97.178.094	-	-	-
- Công ty Cổ phần A-DESIGN Việt Nam	96.328.107	-	-	-
	193.506.201	-	42.400.000	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Đền bù di chuyển nhà máy cơ khí	3.396.118.473	-	3.396.118.473	-
- Tiền thuốc y tế	219.217.540	-	64.243.121	-
- Bảo hiểm xã hội phải thu người lao động	3.051.019.058	-	-	-
- Tạm ứng	1.970.000.000	-	-	-
- Tiền thuê đất	-	-	1.607.879.928	-
- Phải thu khác	196.575.167	-	380.377.897	-
	8.832.930.238	-	5.448.619.419	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	-	-	1.607.879.928	-
- Bảo hiểm xã hội	219.217.540	-	-	-
- Cán bộ công nhân viên	5.021.019.058	-	8.256.146	-
- Các đối tượng khác	3.592.693.640	-	3.832.483.345	-
	8.832.930.238	-	5.448.619.419	-
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ Bảo vệ môi trường và phát triển đất tỉnh Quảng Ninh	67.807.492.335	-	67.349.591.473	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Quỹ Bảo vệ môi trường và phát triển đất tỉnh Quảng Ninh	16.682.169.844	-	16.682.169.844	-
	84.489.662.179	-	84.031.761.317	-

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Quỹ Bảo vệ môi trường và phát triển đất tỉnh Quảng Ninh	84.489.662.179	-	84.031.761.317	-
	84.489.662.179	-	84.031.761.317	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	-	-	1.607.879.928	-
	-	-	1.607.879.928	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	31.890.605.142	-	22.133.387.888	-
- Công cụ, dụng cụ	863.529.060	-	516.729.700	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.147.503.835	-	44.998.969.874	-
- Thành phẩm	55.894.338.029	-	124.872.018.540	-
	112.795.976.066	-	192.521.106.002	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND
- Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án Khe cá Hà Phong (*)	71.144.381.981	71.144.381.981
Dự án khác	1.698.082.893	1.725.582.683
	72.842.464.874	72.869.964.664

(*) Dự án Khe cá Hà Phong là dự án xây dựng khu tái định cư thuộc Dự án mở rộng sản xuất mỏ than Núi Béo được thực hiện theo Quyết định số 1179/QĐ-HĐQT ngày 17/09/2002 của Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Dự án đã được Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin phê duyệt với tổng mức đầu tư gần 78 tỷ đồng theo Quyết định số 2543/QĐ-HĐQT ngày 24/11/2002. Theo Quyết định số 4940/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của UBND thành phố Hạ Long, Công ty đã tiến hành bàn giao toàn bộ đất dự án Khe Cá Hà Phong. Tuy nhiên, do một số vướng mắc liên quan đến thủ tục nghiệm thu diện sinh hoạt nên Công ty vẫn chưa bàn giao cơ sở hạ tầng đầu tư trên đất. Ngày 14/07/2021, Công ty đã gửi công văn số 5071/VNBC-DTM cho UBND thành phố Hạ Long đề nghị nghiệm thu bàn giao cơ sở hạ tầng và tính toán, phê duyệt đền bù chi phí Dự án đã đầu tư cho Công ty. Ngày 30/08/2021, Công ty đã gửi tiếp công văn số 6148/VNBC-DTM cho UBND thành phố Hạ Long về việc báo cáo thực hiện Dự án trong năm 2022, Công ty đã nhiều lần làm việc với UBND thành phố Hạ Long để hoàn tất các thủ tục bàn giao tuy nhiên vẫn chưa được giải quyết.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.178.401.000	396.933.150	3.575.334.150
Số dư cuối kỳ	3.178.401.000	396.933.150	3.575.334.150
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	968.165.926	396.933.150	1.365.099.076
- Khấu hao trong kỳ	31.784.010	-	31.784.010
Số dư cuối kỳ	999.949.936	396.933.150	1.396.883.086
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	2.210.235.074	-	2.210.235.074
Tại ngày cuối kỳ	2.178.451.064	-	2.178.451.064

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 396.933.150 VND

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm, phí bảo trì đường bộ	462.029.736	104.734.474
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.582.509.893	-
- Công cụ, dụng cụ và vật tư giá trị lớn	18.674.959.122	27.023.575.876
- Chi phí phân bổ khác	311.250.000	1.245.144.234
	21.030.748.751	28.373.454.584
b) Dài hạn		
- Chi phí vật tư, công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.297.091.812	9.004.531.840
- Chi phí tư vấn khảo sát địa hình tỷ lệ 1/500 bãi thải phục vụ khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo	197.250.382	580.422.182
	5.494.342.194	9.584.954.022

12 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<u>Bên liên quan</u>	64.910.132.551	64.910.132.551	132.678.915.677	132.678.915.677
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	140.864.768	140.864.768	498.457.675	498.457.675
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	5.853.278.109	5.853.278.109	7.319.945.112	7.319.945.112
- Trung tâm An toàn mỏ - TKV	1.069.551.103	1.069.551.103	1.111.754.104	1.111.754.104
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	-	-	9.885.018.203	9.885.018.203
- Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	113.374.800	113.374.800	-	-
- Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	336.345.240	336.345.240	-	-
- Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	411.125.000	411.125.000	-	-
- Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	881.811.348	881.811.348	881.811.348	881.811.348
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	725.277.569	725.277.569	1.320.021.867	1.320.021.867
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	1.907.036.948	1.907.036.948	1.639.837.716	1.639.837.716
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	4.642.042.300	4.642.042.300	18.624.859.621	18.624.859.621
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	5.451.428.320	5.451.428.320	2.960.272.171	2.960.272.171
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	1.430.867.760	1.430.867.760	18.958.424.457	18.958.424.457
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	26.046.316	26.046.316	26.046.316	26.046.316
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	15.591.215.846	15.591.215.846	25.917.856.734	25.917.856.734
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	8.141.636.960	8.141.636.960	2.774.408.170	2.774.408.170
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	836.148.904	836.148.904	33.000.000	33.000.000

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	287.616.631	287.616.631	2.793.064.773	2.793.064.773
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	2.646.712.394	2.646.712.394	2.738.659.471	2.738.659.471
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	1.224.338.464	1.224.338.464	1.635.459.142	1.635.459.142
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	23.037.600	23.037.600	832.853.500	832.853.500
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	5.331.966.463	5.331.966.463	2.950.190.118	2.950.190.118
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	-	-	8.465.326.922	8.465.326.922
- Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	-	-	1.951.702.325	1.951.702.325
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	-	-	4.104.143.531	4.104.143.531
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	620.975.633	620.975.633	850.706.616	850.706.616
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	4.520.644.407	4.520.644.407	7.660.061.866	7.660.061.866
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Ban Quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	557.255.513	557.255.513	2.806.973.868	2.806.973.868
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai - TKV	487.420.347	487.420.347	487.420.347	487.420.347
- Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	1.530.122.808	1.530.122.808	2.047.568.781	2.047.568.781
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	121.991.000	121.991.000	43.602.000	43.602.000
- Công ty Cổ Phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ - Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	-	-	1.359.468.923	1.359.468.923
<u>Bên khác</u>	208.553.134.737	208.553.134.737	244.185.764.000	244.185.764.000
- SIEMAG TECBERG GmbH	2.791.765.590	2.791.765.590	2.791.765.590	2.791.765.590
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thành Danh	7.108.298.285	7.108.298.285	14.294.066.661	14.294.066.661
- Công ty TNHH Công Oanh	23.607.920.555	23.607.920.555	18.655.909.312	18.655.909.312
- Công ty Cổ phần Cơ điện Quảng Ninh	4.160.609.074	4.160.609.074	8.178.192.786	8.178.192.786
- Công ty TNHH Một thành viên cao su 75	5.847.696.250	5.847.696.250	5.934.769.250	5.934.769.250
- Phải trả các đối tượng khác	165.036.844.983	165.036.844.983	194.331.060.401	194.331.060.401
	273.463.267.288	273.463.267.288	376.864.679.677	376.864.679.677

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Lãi vay phải trả	1.886.042.850	5.779.796.800
- Phí sử dụng thương hiệu	5.416.000.000	-
	7.302.042.850	5.779.796.800

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Tiền ăn công nghiệp và độc hại phải trả	14.919.323.869	12.702.273.435
- Phải trả thành phố Hạ Long về đầu tư cơ sở hạ tầng khu Khe cá Hà Phong (1)	7.316.976.000	7.316.976.000
- Tập đoàn TKV ứng trước tiền than	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.099.737.200	-
- Kinh phí Công đoàn	1.689.569.712	-
- Đoàn phí Công đoàn	1.176.833.737	409.449.388
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.740.029.503	2.705.851.263
	239.942.470.021	223.134.550.086

b) Chi tiết theo đối tượng

- Cán bộ công nhân viên	2.586.152.340	1.611.086.886
- Thành phố Hạ Long	7.316.976.000	7.316.976.000
- Bảo hiểm xã hội	348.806.663	237.042.127
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	207.214.829.180	200.000.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	22.475.705.838	13.969.445.073

239.942.470.021 **223.134.550.086**

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan

- Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản - Việt Nam	207.214.829.180	200.000.000.000
	207.214.829.180	200.000.000.000

(1) Đây là khoản tiền thành phố Hạ Long đã trả cho Công ty để đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án xây dựng khu tái định cư thuộc Dự án mở rộng sản xuất mỏ than Núi Béo theo Quyết định số 1179/QĐ-HĐQT ngày 17/09/2002 của Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Công ty đã đầu tư hoàn thành dự án này và đang làm thủ tục bàn giao cho thành phố Hạ Long. Thông tin chi tiết về dự án đã được Công ty công bố tại Thuyết minh số 8.

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Trích trước một số chi tiêu chủ yếu theo Kế hoạch phối hợp kinh doanh năm 2023	107.948.183.209	-
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (*)	30.474.936.000	-
	138.423.119.209	-
b) Dài hạn		
- Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định	75.148.362	113.930.424
	75.148.362	113.930.424

(*) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định sẽ được hạch toán toàn bộ vào chi phí trong năm. Vì vậy để ổn định giá thành giữa các tháng, Công ty trích trước chi phí sửa chữa lớn dựa trên kế hoạch và dự toán sửa chữa.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	240.494.310.000	65,00	240.494.310.000	65,00
- Các cổ đông khác	129.496.930.000	35,00	129.496.930.000	35,00
	369.991.240.000	100	369.991.240.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	369.991.240.000	369.991.240.000
- Vốn góp cuối kỳ	369.991.240.000	369.991.240.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	11.099.737.200	22.199.474.400
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	11.099.737.200	22.199.474.400
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	255.500.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	255.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	11.099.737.200	21.943.974.400

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.999.124	36.999.124
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	36.999.124	36.999.124
- Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.999.124	36.999.124
- Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	71.713.950.044	71.713.950.044
	71.713.950.044	71.713.950.044

19 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Trong kỳ Công ty cho thuê một số máy móc, thiết bị mang tính chất thời vụ, tùy thuộc vào tình hình sử dụng tài sản thực tế. Doanh thu và chi phí tương ứng phát sinh trong kỳ đang được trình bày tại Thuyết minh số 27 - Thu nhập khác và Thuyết minh số 28 - Chi phí khác.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh để thuê đất tại thành phố Hạ Long với mục đích làm mặt bằng sản công nghiệp, làm trạm y tế phục vụ dự án khai thác hầm lò, khai trường sản xuất chế biến than, làm văn phòng công trường via 14; thời gian thuê đất đến hết ngày 31/12/2021 đối với 843,2 m2 diện tích đất sử dụng cho khai thác lộ thiên tại phường Hà Tu - thành phố Hạ Long, thời gian thuê đất đến hết ngày 31/12/2021 đối với 5.085.728,0 m2 diện tích đất sử dụng làm khai trường sản xuất và chế biến than, văn phòng công trường via 14 tại các phường Hà Tu, Hà Lâm, Hà Trung, Hà Phong - thành phố Hạ Long và đến hết ngày 27/5/2043 đối với 1.137.987,9 m2 diện tích đất sử dụng cho dự án Hầm lò tại các phường Hà Tu, Hà Trung, Hà Phong - thành phố Hạ Long. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Đối với các lô đất đã hết hạn thuê, Công ty đang làm thủ tục gia hạn và chi phí thuê đất trong giai đoạn chưa ký gia hạn hợp đồng được ghi nhận dựa trên thông báo của cơ quan thuế.

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.788.902.921.308	1.793.531.940.085
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.151.192.126	10.623.318.394
	1.806.054.113.434	1.804.155.258.479
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	1.803.483.748.741	1.801.920.676.135

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.587.762.609.928	1.608.539.737.385
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.746.407.811	4.367.828.405
	1.592.509.017.739	1.612.907.565.790

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	52.300.056	19.814.395
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	618.376.822
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.014.668.035
	52.300.056	1.652.859.252

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	75.427.444.312	82.260.908.753
Chi phí LC	7.250.515.587	-
	82.677.959.899	82.260.908.753

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.536.804.573	6.362.346.560
Chi phí nhân công	5.018.837.644	7.105.832.319
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.713.036.721	1.183.365.133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.412.076.800	1.745.987.238
Chi phí khác bằng tiền	2.768.983.994	2.875.505.584
	17.449.739.732	19.273.036.834

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.073.537.254	980.878.200
Chi phí nhân công	41.744.770.781	35.053.008.972
Chi phí khấu hao tài sản cố định	342.984.370	485.309.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.514.431.043	1.255.307.367
Chi phí khác bằng tiền	25.463.258.658	33.068.656.034
	70.138.982.106	70.843.160.128

26 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giảm tiền lương do vi phạm công tác an toàn, nội quy	401.070.850	-
Thu nhập từ duy tu sửa chữa đường	392.261.943	157.448.629
Thu cho thuê tài sản	528.764.033	-
Thu nhập khác	20.533.309	1.263.800.314
	1.342.630.135	1.421.248.943

27 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Điều chỉnh lãi vay theo kết luận kiểm toán dự án	-	589.195.178
Các khoản bị phạt	144.955.105	496.178.880
Chi phí liên quan đến cho thuê tài sản	34.740.445	295.147.826
Các khoản khác	10.121.616	27.575.684
	189.817.166	1.408.097.568

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	44.483.526.983	20.536.597.601
Các khoản điều chỉnh tăng	-	1.085.374.058
- Chi phí không hợp lệ	-	1.085.374.058
Thu nhập chịu thuế TNDN	44.483.526.983	21.621.971.659
Thuế TNDN phải nộp (Thuế suất 20%)	8.896.705.397	4.324.394.332
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	8.896.705.397	4.324.394.332
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	28.181.987.228	3.844.020.352
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(41.735.069.134)	(14.146.052.114)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(4.656.376.509)	(5.977.637.430)

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	29.473.829.024	29.473.829.024
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.473.829.024	29.473.829.024

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	35.586.821.586	16.212.203.269
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	35.586.821.586	16.212.203.269
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	36.999.124	36.999.124
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	962	438

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	333.920.279.611	315.202.440.507
Chi phí nhân công	405.006.388.615	372.549.062.990
Chi phí khấu hao tài sản cố định	341.753.611.087	205.417.423.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.052.736.205	107.898.291.586
Chi phí khác bằng tiền	414.477.959.964	355.386.722.728
	1.598.210.975.482	1.356.453.941.414

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường do biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền	4.943.631.190	-	-	4.943.631.190
Phải thu khách hàng, phải thu khác	883.556.975.954	84.489.662.179	-	968.046.638.133
	888.500.607.144	84.489.662.179	-	972.990.269.323
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	1.711.667.153	-	-	1.711.667.153
Phải thu khách hàng, phải thu khác	991.160.965.329	84.031.761.317	-	1.075.192.726.646
	992.872.632.482	84.031.761.317	-	1.076.904.393.799

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	941.072.119.193	537.488.438.464	-	1.478.560.557.657
Phải trả người bán, phải trả khác	513.405.737.309	-	-	513.405.737.309
Chi phí phải trả	7.302.042.850	-	-	7.302.042.850
	1.461.779.899.352	537.488.438.464	-	1.999.268.337.816
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	1.089.967.654.595	854.287.386.041	-	1.944.255.040.636
Phải trả người bán, phải trả khác	599.999.229.763	-	-	599.999.229.763
Chi phí phải trả	5.779.796.800	-	-	5.779.796.800
	1.695.746.681.158	854.287.386.041	-	2.550.034.067.199

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	1.260.416.497.608	961.410.968.947

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	1.726.110.980.587	1.389.008.612.169

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu	1.803.483.748.741	1.801.920.676.135
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	1.500.534.022.109	1.706.818.007.169
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	-	7.075.818.652
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	288.382.125.923	86.727.457.166
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	918.195.352	1.252.612.660
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	35.507.254	34.106.464
- Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	11.110.732	12.674.024
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ định Thanh Hóa - TKV	13.602.787.371	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Ông Trần Tuấn Anh Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 01/01/2023)	25.920.000	-
Ông Phạm Công Hương Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 01/01/2023)	-	25.920.000
Ông Ngô Thế Phiệt Giám đốc/ Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 01/08/2023)	359.930.207	386.953.169
Ông Nguyễn Tuấn Dũng Phó Giám đốc/Thành viên HĐQT	286.815.444	300.320.933
Ông Trần Quốc Tuấn Phó Giám đốc/ Thành viên HĐQT	309.448.445	336.119.212
Ông Đặng Văn Ngong Thành viên HĐQT	110.400.000	110.400.000
Ông Nguyễn Xuân Phùng Phó Giám đốc	115.222.875	293.933.212
Ông Phạm Bá Tước Phó Giám đốc	278.826.320	293.466.212
Bà Trương Thúy Mai Kế toán trưởng	254.073.590	315.727.192
Vũ Thị Dung Trưởng ban kiểm soát	23.040.000	28.800.000
Ông Nguyễn Tiến Nhung Ủy viên Ban kiểm soát	22.080.000	27.600.000
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền Ủy viên Ban kiểm soát	22.080.000	27.600.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Người lập biểu



Bùi Bằng Ngọc

Kế toán trưởng



Trương Thúy Mai

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 08 năm 2023

Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN
THAN NÚI BÉO
VINACOMIN
TP. HẠ LONG - T. QUẢNG NINH



Đoàn Đức Thọ

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.763.354.349.511	2.313.676.002.888	717.616.607.926	15.672.606.490	4.810.319.566.815
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.519.178.754	8.478.109.091	-	-	9.997.287.845
- Phân loại lại	(44.186.265.183)	38.481.281.391	5.704.983.792	-	-
Số dư cuối kỳ	1.720.687.263.082	2.360.635.393.370	723.321.591.718	15.672.606.490	4.820.316.854.660
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.093.738.424.319	1.136.981.516.594	607.377.494.691	13.027.157.566	2.851.124.593.170
- Khấu hao trong kỳ	78.623.637.171	239.719.730.773	22.933.236.707	445.222.426	341.721.827.077
- Hao mòn trong kỳ	38.782.062	-	-	-	38.782.062
Số dư cuối kỳ	1.172.400.843.552	1.376.701.247.367	630.310.731.398	13.472.379.992	3.192.885.202.309
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	669.615.925.192	1.176.694.486.294	110.239.113.235	2.645.448.924	1.959.194.973.645
Tại ngày cuối kỳ	548.286.419.530	983.934.146.003	93.010.860.320	2.200.226.498	1.627.431.652.351

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.086.425.981.436 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.195.990.823.841 VND

PHỤ LỤC 02: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	635.157.049.904	635.157.049.904	1.229.868.254.485	1.342.735.667.504	522.289.636.885	522.289.636.885
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽¹⁾	215.819.731.515	215.819.731.515	457.075.688.290	555.575.762.265	117.319.657.540	117.319.657.540
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh ⁽²⁾	368.264.877.863	368.264.877.863	579.089.850.748	651.000.000.000	296.354.728.611	296.354.728.611
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽³⁾	51.072.440.526	51.072.440.526	193.702.715.447	136.159.905.239	108.615.250.734	108.615.250.734
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	454.810.604.691	454.810.604.691	347.347.190.700	383.375.313.083	418.782.482.308	418.782.482.308
	1.089.967.654.595	1.089.967.654.595	1.577.215.445.185	1.726.110.980.587	941.072.119.193	941.072.119.193
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	1.309.097.990.732	1.309.097.990.732	30.548.243.123	383.375.313.083	956.270.920.772	956.270.920.772
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	660.187.617.051	660.187.617.051	-	214.886.976.075	445.300.640.976	445.300.640.976
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh ⁽⁵⁾	413.830.547.498	413.830.547.498	12.920.720.423	58.060.000.000	368.691.267.921	368.691.267.921
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁶⁾	63.150.808.665	63.150.808.665	-	13.968.000.000	49.182.808.665	49.182.808.665
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁷⁾	154.221.151.715	154.221.151.715	17.627.522.700	89.377.190.700	82.471.483.715	82.471.483.715
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁸⁾	17.707.865.803	17.707.865.803	-	7.083.146.308	10.624.719.495	10.624.719.495
	1.309.097.990.732	1.309.097.990.732	30.548.243.123	383.375.313.083	956.270.920.772	956.270.920.772
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(454.810.604.691)	(454.810.604.691)	(347.347.190.700)	(383.375.313.083)	(418.782.482.308)	(418.782.482.308)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	854.287.386.041	854.287.386.041			537.488.438.464	537.488.438.464

1. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

2. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

3. Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

4. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

5. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có các khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản như sau: Tổng giá trị khoản vay 978,78 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 70 - 132 tháng; Mục đích vay vốn: Chi phí đầu tư khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo, dự án bổ sung thiết bị 2018, dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất 2021; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tài sản; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 368.691.267.921 VND; Trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả: 140.460.000.000 VND.

6. Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có các khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản như sau: Tổng giá trị khoản vay 148.629.000.000 VND; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 60-84 tháng; Mục đích vay vốn: dự án đầu tư duy trì phục vụ sản xuất năm 2018, dự án đầu tư phục vụ sản xuất 2020; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tài sản; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 49.182.808.665 VND; Trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả: 6.984.000.000 VND.

7. Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 31/2016/HĐTDTĐH-PN/SHB ký kết ngày 28/03/2016 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản như sau: Tổng giá trị khoản vay 500 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 144 tháng; Mục đích vay vốn: Chi phí đầu tư khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 82.471.483.715 VND. Trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả: 16.499.336.000 VND.

8. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2019/5686184/HĐTD ký kết ngày 25/09/2019 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản như sau: Tổng giá trị khoản vay 72 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 48 tháng; Mục đích vay vốn: Tài trợ dự án Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2019; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 10.624.719.495 VND; Trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả: 7.083.146.308 VND.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	38.037.223.899	137.468.901.703	155.083.196.380	-	20.422.929.222
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	28.181.987.228	8.896.705.397	41.735.069.134	4.656.376.509	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.344.060.231	2.449.221.101	3.312.275.984	-	481.005.348
- Thuế tài nguyên	-	71.416.865.065	181.533.500.518	209.539.436.232	-	43.410.929.351
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.946.506.668	-	14.338.926.918	12.876.677.839	484.257.589	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		5.687.554.619	45.754.729.522	47.271.495.100	-	4.170.789.041
	1.946.506.668	144.667.691.042	390.444.985.159	469.821.150.669	5.140.634.098	68.485.652.962

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 04: VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	369.991.240.000	(193.650.000)	64.878.002.360	44.985.966.680	93.891.037	479.755.450.077
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	16.212.203.269	-	16.212.203.269
Phân phối lợi nhuận	-	-	6.835.947.684	(44.985.966.680)	-	(38.150.018.996)
Số dư cuối kỳ trước	369.991.240.000	(193.650.000)	71.713.950.044	16.212.203.269	93.891.037	457.817.634.350
Số dư đầu kỳ này	369.991.240.000	(193.650.000)	71.713.950.044	47.204.007.335	93.891.037	488.809.438.416
Lãi trong kỳ này	-	-	-	35.586.821.586	-	35.586.821.586
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(17.730.178.311)	-	(17.730.178.311)
Số dư cuối kỳ này	369.991.240.000	(193.650.000)	71.713.950.044	65.060.650.610	93.891.037	506.666.081.691

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 3333/NQ-VNBC ngày 27/04/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền VND
Phân phối lợi nhuận	17.730.178.311
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	209.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.421.441.111
- Chi trả cổ tức	11.099.737.200
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 300 VND)	